TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM ĐỘNG** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 113/2017/QĐST-HNGĐ.	Kim Động, ngày 22 tháng 11 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 140/2017/TLST-HNGĐ ngày 30/10/2017 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Trương Văn M - Sinh năm 1990.

HKTT: Thôn Đ - xã N - huyện K - tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N - Sinh năm 1988.

Nguyên quán: Thôn T - xã Đ - huyện A - tỉnh Hưng Yên.

HKTT: Thôn Đ - xã N - huyện K - tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Cháu: Trương Thị Ngọc A - Sinh ngày 25/9/2010.

HKTT: Thôn Đ - xã N - huyện K - tỉnh Hưng Yên.

4. Những người đại diện theo pháp luật cho cháu A: Anh Trương Văn M và chị Nguyễn Thị N.

- Căn cứ vào các Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 51, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 11 năm 2017.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14/11/2017 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Trương Văn M và chị Nguyễn Thị N.

II. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ vợ chồng: Anh Trương Văn M và chị Nguyễn Thị N đều nhất trí thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Anh M và chị N đều xác định quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Trương Thị Ngọc A, sinh ngày 25/9/2010. Hiện nay cháu A đang ở cùng với anh M. Anh M và chị N thỏa thuận thống nhất giao chị N được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung đến tuổi thành niên, anh M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N là 700.000 đồng/tháng. Thời hạn kể từ tháng 01/2018 cho đến khi cháu A đến tuổi

thành niên. Anh M được quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, chị N không được ngăn cản.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thảo thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung; Công nợ; Công sức; Ruộng canh tác: Anh M và chị N thỏa thuận thống nhất, tự nguyện không đề nghị Toà án giải quyết.

4. Về án phí: Chị N nhất trí để anh M tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số: 007260 ngày 30/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động. Anh M đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân dự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

- Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA - TAND tỉnh;
- VKS + THA huyện;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

THẨM PHÁN

Nguyễn Tiến Lũng